

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 201/2019/HS-ST
Ngày 27 tháng 12 năm 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tuấn.

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 198/2019/HSST ngày 04 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2019/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 12 năm 2019, đối với bị cáo: Nguyễn Lê T, sinh ngày 05 tháng 8 năm 2003; Nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Lê T, sinh năm 1961 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (đã chết); bị cáo là con duy nhất trong gia đình; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đầu thú, bị tạm giữ từ ngày 27/10/2019 đến ngày 30/10/2019, bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại.

(Có mặt tại phiên tòa).

****Người đại diện hợp pháp và bào chữa của bị cáo:*** Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1945

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa).

**** Bị hại:***

- Bà Đặng Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 12, tổ 6, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Anh Nguyễn Đăng N, sinh năm 1978

Địa chỉ: Tầng 1, nhà A1, Tổ 7B, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 26/11/2004

Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp của anh A: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Bùi Thanh H, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 02, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số nhà 09, ngõ 34, tổ 5, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

(Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người đại diện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 21/8/2019, Nguyễn Lê T, sinh ngày 05/8/2003 trú tại thôn T, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang đến cửa hàng tạp hóa “Q” của anh Nguyễn Đăng N, sinh năm 1978 trú tại tầng 1, nhà A1, tổ 7B, phường T, thành phố B. Tại đây, T xin làm thuê phụ dọn dẹp tại cửa hàng, anh N đồng ý, T làm việc ngay từ buổi chiều. Đến 22 giờ 30 phút cùng ngày, sau khi làm việc xong, T xin anh N cho ngủ lại ở cửa hàng vì T chưa thuê được phòng trọ, thì được bà Đặng Thị T, sinh năm 1954, trú tại số nhà 12, tổ 6, phường T, thành phố B (là mẹ anh N) đồng ý và cho T ngủ ở gian phòng thờ, tầng 2 nhà bà T, còn bà T ngủ ở gian phòng ngủ cạnh cầu thang, sát phòng thờ. Đến khoảng 06 giờ ngày 22/8/2019, bà T ngủ dậy gọi T đi làm thì T xin ngủ thêm, sau đó bà T khóa cửa chính lại rồi đi ra cửa hàng “Q” để dọn hàng, lúc này trong nhà chỉ còn một mình T. Đến khoảng 07 giờ 30 phút cùng ngày T ngủ dậy, thấy trong nhà không có ai nên đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của bà T. T đi vào phòng ngủ của bà T ở tầng 2, thì thấy 01 chiếc vali màu xanh bằng vải để ở đầu giường ngủ, ngăn chính kéo khóa được khóa bằng khóa màu vàng. T dùng tay kéo phanh rãnh khóa rộng khoảng 8cm, thấy bên trong vali có 01 chiếc ví bằng vải in họa tiết hình tròn màu trắng và màu vàng, có khóa kéo. T đưa hai ngón tay (ngón trỏ và ngón giữa của bàn tay phải) luồn qua khe hở rãnh khóa của chiếc vali để chạm tay vào chiếc ví. T dùng 02 đầu ngón tay kéo, mở khóa của chiếc ví, rồi dùng 02 ngón tay kẹp, móc được số tiền 7.200.000 đồng (gồm 14 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng, 02 tờ tiền mệnh giá 50.000 đồng, 01 tờ tiền mệnh giá 100.000 đồng). T cất giấu số tiền vào túi quần bên phải đang mặc, sau đó tiếp tục trộm cắp 01 chiếc đèn pin màu trắng, 01 con thú nhồi bông, hình con voi, màu xanh, để ở trên giường ngủ của bà T, cất giấu vào ba lô của T. Đến khoảng 08 giờ 30 phút cùng ngày 22/8/2019, anh N về nhà đón T ra làm việc, lúc này T sợ bị phát hiện nên nói với anh N là xin nghỉ không làm nữa, anh N đồng ý. Sau đó anh N đưa T ra cửa hàng tạp hóa để chào bà T, tại cửa hàng bà T thấy chiếc ba lô của T phình to, nên kiểm tra ba lô của T thì thấy có 01 chiếc đèn pin và 01 con thú nhồi bông, là tài sản của mình nên bà T đã thu lại rồi để T đi. Đến ngày 23/8/2019 bà T mới kiểm tra và phát hiện bị mất số tiền 7.200.000 đồng để trong vali tại phòng ngủ nên đã đến trình báo cơ quan Công an. Sau khi trộm cắp được số tiền 7.200.000 đồng, T sử dụng 2.000.000 đồng để mua 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S, màu vàng gold tại cửa hàng sửa chữa, mua bán điện thoại di động “H” của anh Bùi Thanh H, sinh năm 1981 ở số 2, đường H, phường

N, thành phố B. Sau đó T đi đến quán game “500 anh em” tại số nhà 02, đường N, phường N, thành phố B của anh Nguyễn Hùng M, sinh năm 1991 để chơi game, T nạp thẻ chơi game thua hết số tiền 4.700.000 đồng, còn lại 500.000 đồng đã chi tiêu cá nhân hết. Đến sáng ngày 23/8/2019 T mang chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S quay lại cửa hàng sửa chữa, mua bán điện thoại di động “H” để cầm cố với giá 2.000.000 đồng, anh H đồng ý. Buổi chiều cùng ngày, T sử dụng số tiền 2.000.000 đồng có được từ việc găm cầm chiếc điện thoại di động nêu trên để mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx, màu sơn nâu, cũ đã qua sử dụng của ông Trần Văn H, sinh năm 1957, trú tại số nhà 9, ngõ 34, tổ 5, phường T, thành phố B với giá 2.000.000 đồng, T sử dụng chiếc xe mô tô đó làm phương tiện đi lại. Đến ngày 25/8/2019, T bán lại chiếc xe mô tô trên cho anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm: 2004, trú tại: xã T, thành phố B được số tiền 1.300.000 đồng, số tiền này T sử dụng chi tiêu cá nhân và nạp tiền thẻ chơi game hết.

Ngày 03/9/2019, bà Đặng Thị T có đơn trình báo Công an thành phố B và giao nộp 01 đèn pin, 01 thú nhồi bông hình voi màu xanh cốm, 01 va ly bên trong có 01 ví tiền (bút lục 100, 63-64). Cùng ngày, anh Bùi Thanh H giao nộp 01 điện thoại nhãn hiệu Oppo F1S màu vàng gold, anh Nguyễn Tuấn A giao nộp 01 xe mô tô Dreaam, nhãn hiệu Vecstar màu nâu có biển kiểm soát 98F8-xxx và 01 đăng ký xe mang tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1979, ở thôn Đ, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 03/9/2019, Nguyễn Lê T đến Công an phường T đầu thú (bút lục 139). Quá trình điều tra, T bỏ trốn khỏi địa phương, Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã. Ngày 27/10/2019, T đến Công an thành phố B đầu thú.

Ngày 29/10/2019, thực nghiệm điều tra, kết quả Nguyễn Lê T đã thực hiện lại thành thực hành vi trộm cắp như đã khai nhận tại cơ quan điều tra.

Tại Kết luận định giá tài sản số 156/KL-HĐĐG ngày 22/10/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B kết luận:

- 01 chiếc đèn pin, màu trắng, dài khoảng 15 cm, trên vỏ có chữ Rechargeable Flashlight, cũ đã qua sử dụng, có trị giá 30.000 đồng.
- 01 con thú nhồi bông hình con voi, màu xanh, cũ đã qua sử dụng, có trị giá 20.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trộm cắp là 50.000 đồng+ 7.200.000 đồng= 7.250.000 đồng.

Ngày 25/11/2019, Cơ quan điều tra đã trả lại bà T 01 va ly, 01 thú nhồi bông, 01 đèn pin. Bà T yêu cầu T phải hoàn trả số tiền 7.200.000 đồng.

Đối với anh Bùi Thanh H là người giao dịch mua bán và nhận cầm cố chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S của T và anh Nguyễn Tuấn A mua chiếc xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx của T không biết là tài sản có được từ tiền trộm cắp mà có nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý. Anh H không có yêu cầu bồi thường gì.

Vật chứng còn lại: Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx và 01 giấy đăng ký xe, anh A đề nghị xin lại; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S chuyển cùng hồ sơ vụ án giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo đã khai nhận hành vi như nêu trên.

Cáo trạng số 200/KSĐT ngày 30/11/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà hôm nay bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi như Cáo trạng đã nêu.

Bị hại là bà T yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ trả 7.200.000 đồng cho bà T; bà T đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng đều có lời khai xác định sự việc như cáo trạng nêu, không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1, Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Lê T phạm tội "Trộm cắp tài sản"

2, Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 173; khoản 3 Điều 54; Điều 36; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Lê T từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 27/10/2019 đến ngày 30/10/2019 tính bằng 12 ngày.

Giao bị cáo Nguyễn Lê T cho UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án,

Miễn việc khấu trừ thu nhập hàng tháng cho bị cáo.

3, Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S.

- Giao cho anh Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 26/11/2004, do ông Nguyễn Văn B Người đại diện hợp pháp của anh A được sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx và 01 đăng ký xe mang tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1979, ở thôn Đông, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

4, Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải trả cho bà T 7.200.000 đồng.

4, Về án phí: áp dụng điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai của những người này nên căn cứ vào Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt họ.

[3] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, đủ cơ sở kết luận: Khoảng 07 giờ 30 phút ngày 22/8/2019, tại nhà bà Đặng Thị T, sinh năm 1954, trú tại số nhà 12, tổ 6, phường T, thành phố B, Nguyễn Lê T đã có hành vi trộm cắp của bà T số tài sản gồm 01 chiếc đèn pin, màu trắng đã qua sử dụng, 01 con thú nhồi bông hình con voi, màu xanh, cũ đã qua sử dụng và số tiền 7.200.000 đồng đồng, tổng giá trị tài sản T trộm cắp là 7.250.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã có đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Lợi dụng lòng tin và sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của bà T. Hành vi nêu trên của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, gây mất ổn định trật tự an ninh tại địa phương, bị dư luận và quần chúng nhân dân lên án.

[5] Xét về nhân thân của bị cáo thì thấy: Trước khi thực hiện hành vi phạm tội này, bị cáo chưa bị xử lý hành chính, chưa bị Tòa án nào xét xử về tội gì.

[6] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, lần phạm này là lần đầu tiên thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội các bị cáo đã ra đầu thú. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo được quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, cần áp dụng cho các bị cáo khi lượng hình.

[7] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Do bị cáo phạm tội khi mới 16 tuổi 17 ngày, chưa đủ tuổi thành niên, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng nào, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội, chỉ cần áp dụng hình phạt chính là cải tạo không giam giữ đối với bị cáo cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích.

Miễn việc khấu trừ thu nhập hàng tháng cho bị cáo do bị cáo làm nghề tự do và không có thu nhập ổn định, thuộc hộ nghèo và chưa đến tuổi thành niên.

[8] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo là người chưa thành niên, thuộc hộ nghèo, nên miễn hình phạt bổ sung bằng tiền cho bị cáo để bị cáo yên tâm cải tạo thành người lương thiện.

[9] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng trong vụ án:

- Bị cáo chưa trả bị hại số tiền đã lấy trộm 7.200.000 đồng, bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền này. Do vậy, cần buộc bị cáo phải trả số tiền này cho bị hại là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự.

- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx, màu sơn nâu, cũ đã qua sử dụng và 01 Giấy đăng ký xe mang tên Nguyễn Thành N do ông Trần Văn H mua của anh N sau đó bán lại cho bị cáo. Bị cáo bán lại chiếc xe này cho anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 2004. Nay ông H, anh N không có yêu cầu gì, anh Trần A đề nghị lấy lại chiếc xe này vì đã mua của bị cáo nên cần giao cho anh Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 26/11/2004, do ông Nguyễn Văn B Người đại diện hợp pháp của anh A được sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx và 01 đăng ký xe mang tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1979, ở thôn Đ, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Đối với bị cáo không có yêu cầu gì về số tiền đã mua xe của ông H, anh Trần A không có yêu cầu gì về số tiền 1.300.000 đồng mua xe giữa anh A và bị cáo nên không đặt ra xem xét.

- Đối với 01 điện thoại nhãn hiệu Oppo F1S màu vàng gold bị cáo đã mua của anh H, nay anh H không có yêu cầu gì đối với chiếc điện thoại và không có yêu cầu gì đối về trách nhiệm dân sự nên cần giao lại cho bị cáo chiếc điện thoại này.

[11] Về án phí: Do bị cáo phạm tội khi chưa đủ tuổi thành niên và bị cáo thuộc hộ nghèo nên cần miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo là phù hợp với quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; khoản 3 Điều 54; khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48; Điều 36; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự ; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106; Điều 292; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Lê T phạm tội “Trộm cắp tài sản”
2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Lê T15 tháng cải tạo không giam giữ, nhưng được trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 27/10/2019 đến ngày 30/10/2019 tính bằng 12 ngày.

- Giao bị cáo Nguyễn Lê T cho UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Miễn việc khấu trừ thu nhập hàng tháng cho bị cáo.

3. Về vật chứng:

- Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo F1S.

- Giao cho anh Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 26/11/2004, do ông Nguyễn Văn B là người đại diện hợp pháp của anh A 01 xe mô tô nhãn hiệu Vecstar, biển kiểm soát 98F8-xxx và 01 đăng ký xe mang tên Nguyễn Thành N, sinh năm 1979, ở thôn Đ, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải trả cho bà T 7.200.000 đồng.

5. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

8. Về quyền kháng cáo:

- Bị cáo, người đại diện theo pháp luật và người bào chữa của bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định.

9. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND TP B.
- Công an TP B.
- Chi cục THADS TPB.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng

